

Bản án số: 1009/2018/DS-ST

Ngày: 21/8/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
sử dụng thẻ tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Ông Nguyễn Văn Quang
2/- Bà Lê Thị Xuân Mai

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1228/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 176/2018/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 234/2018/QĐST-DS ngày 27/7/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Trụ sở: Số a1, đường N, Phường M, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà C.V.T.L, sinh năm 1971 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số a2, đường P, Phường L, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong Đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2016, các lời khai trong quá trình
giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng TMCP S trình bày:*

Ngày 28/6/2012, bà C.V.T.L có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng S) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà L, S đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà L đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 217.196.814 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà L đã thanh toán cho S số tiền 189.168.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau. Cụ thể: Phí trễ hạn là 9.845.984 đồng, phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn là 1.926.000 đồng, lãi trong hạn là 81.212.001 đồng và một phần giao dịch là 96.184.015 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 121.012.799 đồng. Bà L sử dụng thẻ từ tháng 07/2012 đến tháng 06/2014 và có thanh toán đều cho S nhưng đến tháng 07/2014 thì ngưng thanh toán. Từ tháng 07/2014 đến nay thì bà L không thanh toán nữa. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà L vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S), ngày 26/9/2014 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S). Lãi suất quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc là 121.012.799 đồng áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là 3.225%/tháng. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 26/9/2014 đến 10/10/2016 là 97.046.394 đồng.

Mặc dù S đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà L, yêu cầu bà L có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời S cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà L trả nợ, tuy nhiên bà L vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho S, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, S yêu cầu Tòa buộc bà C.V.T.L phải trả ngay cho S tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/10/2016 là 218.059.193 (Hai trăm mười tám triệu không trăm năm mươi chín nghìn một trăm chín mươi ba) đồng, trong đó: Nợ gốc là 121.012.799 đồng, lãi quá hạn là 97.046.394 đồng. Ngoài ra, bà L còn phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 11/10/2016 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. S chỉ yêu cầu bà L có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho S, ngoài ra không yêu cầu ai khác phải có trách nhiệm thanh toán.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn Ngân hàng CPTM S có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn bà C.V.T.L vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân Quận 3, quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy bị đơn bà C.V.T.L không thực hiện đúng thỏa thuận tại “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng” và “Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng” đã được S phê duyệt ngày 28/6/2012. Nguyên đơn

Ngân hàng CPTM S khởi kiện bị đơn bà C.V.T.L là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng CPTM S khởi kiện bị đơn bà C.V.T.L phải có trách nhiệm thanh toán số nợ do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế S Visa theo “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng” và “Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng” được S phê duyệt ngày 28/6/2012, nên đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005.

[1.2]. Về thẩm quyền:

Theo kết quả xác minh của Công an Phường L, Quận 3 trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 12/12/2017 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: “Chị C.V.T.L hiện còn đăng ký thường trú tại Số a2, đường P, Phường L, Quận 3, nhưng thực tế không cư ngụ tại địa phương. Hiện nay đương sự đang cư ngụ tại số D đường X, Phường K, quận G. Nhà số a2, đường P, Phường L, Quận 3 đã bán cho người khác và không có mối quan hệ với đương sự L”.

Theo kết quả trả lời của Công an Phường K, quận G trả lời phiếu yêu cầu xác minh ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: “Địa chỉ số D, đường X, Phường K, quận G và bà C.V.T.L. Qua xác minh không có địa chỉ này”.

Tại Kết quả xác minh của Công an xã O, huyện B trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 20/02/2017 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: “Đương sự C.V.T.L không có đăng ký thường trú, tạm trú, không cư ngụ thực tế tại địa chỉ BQ 12, Quốc lộ C, Khu dân cư T, ấp 5, xã O, huyện B”.

Căn cứ các kết quả xác minh nêu trên cho thấy: Sau khi ký kết hợp đồng, bị đơn bà C.V.T.L thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, nơi cư trú tại Quận 3 của Bị đơn được xem là nơi cư trú cuối cùng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[2.1]. Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 20/8/2018, nguyên đơn Ngân hàng CPTM S xác định: Trước khi khởi kiện bà C.V.T.L, S đã thực hiện thông báo số tiền nợ sao kê thẻ thông qua tin nhắn điện thoại 0906931718, địa chỉ email “chisai0302@gmail.com” đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà bà L đã cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng; đồng thời S cũng thông báo cho bà L biết việc S sẽ khởi kiện bà (có đính kèm các tài liệu chứng cứ cho việc khởi kiện) thế nhưng bà L vẫn không có thiện chí trả nợ. Do đó, S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2016, yêu cầu Tòa buộc bà L phải trả cho S số tiền tạm tính đến ngày 21/8/2016 là 306.519.713 (Ba trăm lẻ sáu triệu năm trăm mười chín nghìn bảy trăm mười ba) đồng, trong đó: Nợ gốc là 121.012.799 đồng, nợ lãi quá hạn (tạm tính từ ngày 26/9/2014 đến ngày 21/8/2018) là 185.506.914 đồng. Ngoài ra, bà L còn phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/8/2018 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt Nguyên đơn.

[2.2]. Bị đơn bà C.V.T.L đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt bà C.V.T.L.

[3]. Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về điều khoản chuyển tiếp như sau: “Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực này mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết;”

Do “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng” và “Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng” được S phê duyệt ngày 28/6/2012 và tranh chấp phát sinh kể từ ngày 26/9/2014 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[4]. Về yêu cầu của Nguyên đơn:

Căn cứ “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng” được S phê duyệt ngày 28/6/2012 thì giữa chủ thẻ chính là bà C.V.T.L và bên phát hành thẻ là S có thỏa thuận việc cấp và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế S Visa với hạn mức sử dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn là 2.15%/tháng.

Theo các Bảng tóm tắt sao kê và Sao kê chi tiết giao dịch của bà C.V.T.L có số chứng minh nhân dân 023168402 do S cung cấp thì bà L kích hoạt thẻ vào ngày 25/7/2012. Bà L sử dụng thẻ từ tháng 25/7/2012 đến

25/12/2012 và có thanh toán đều cho S đến 25/6/2014 thì ngưng thanh toán. Do bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S) cũng như không có thiện chí trả nợ, ngày 26/9/2014 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S). Thời gian chốt các giao dịch thực hiện trong tháng là vào ngày 25 hàng tháng. Thời gian từ ngày 25/7/2012 đến 25/9/2014, số tiền các lần giao dịch mà bà L đã sử dụng thẻ là 217.196.814 đồng (số tiền gốc). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà L đã thanh toán cho S số tiền 189.168.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S: Ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau. Số tiền thanh toán được thanh toán cụ thể như sau: Phí trễ hạn là 9.845.984 đồng, phí vượt hạn mức là 0 đồng, phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn là 1.926.000 đồng, lãi trong hạn là 81.212.001 đồng và một phần giao dịch là 96.184.015 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 121.012.799 đồng. Lãi suất quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc là 121.012.799 đồng áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là 3.225%/tháng. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 26/9/2014 đến 21/8/2018 là 185.506.914 đồng, với lãi suất nợ quá hạn là $3.225\%/tháng = 2.15\% \times 150\%$, căn cứ Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 của Trung tâm thẻ Ngân hàng Sài Gòn Thương tín về việc thay đổi mức lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế S mức lãi suất mới được áp dụng là 2.15%/tháng. Tổng cộng bà L còn nợ S số tiền 306.519.713 đồng.

Tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;...”

Theo quy định tại Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng CPTM S (Đơn vị phát hành thẻ) kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng của S:

+ Tại mục Phương thức thanh toán, cụ thể là:

- Tại Điều 18 quy định: “Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được Chủ thẻ thanh toán cho Đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo ...”;

- Tại Điều 19 quy định về Số tiền thanh toán như sau: “Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho Chủ thẻ...”

- Tại Điều 20 quy định về Áp dụng thanh toán như sau: “Thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.”

- Tại Điều 22 quy định về Cách tính lãi như sau: “Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi suất phát sinh trên tài khoản. Lãi suất được tính như sau:

... b) Đối với giao dịch rút tiền mặt và giao dịch tương đương rút tiền mặt: Lãi suất được tính từ ngày giao dịch cho đến ngày Chủ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã rút.

Việc thanh toán đối với các khoản dư nợ trên tài khoản được thực hiện theo thứ tự được quy định tại Điều 20.

Đơn vị Phát hành thẻ có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho Chủ thẻ.”

- Tại Điều 23 quy định về Vi phạm như sau:

“Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của Chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán. Nếu Chủ thẻ có nhiều hơn một tài khoản với Đơn vị phát hành thẻ, việc vi phạm ở một tài khoản sẽ tự động được xem như là vi phạm ở tất cả tài khoản khác. Dù bất cứ trường hợp nào, Đơn vị phát hành thẻ có quyền chấm dứt tất cả các tài khoản của Chủ thẻ tại Đơn vị phát hành thẻ...

Khi sự kiện vi phạm xảy ra, Chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng Đơn vị phát hành thẻ có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau:

- Chấm dứt quyền sử dụng Thẻ và tiến hành thu hồi toàn bộ nợ.
- Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của Đơn vị phát hành thẻ ...”

+ Tại mục Các loại phí, cụ thể là:

- Tại Điều 24 quy định về Các loại phí như sau: “Bên cạnh lãi suất, Chủ thẻ còn phải trả các loại phí liên quan đến Thẻ, bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí sau đây:

- a) Phí hàng năm và phí phát hành thẻ phụ: Được thu mỗi năm một lần.
- b) Phí rút tiền mặt: Được thu khi Chủ thẻ rút tiền mặt.
- c) Phí giao dịch tương đương rút tiền mặt: Được thu khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch tương đương rút tiền mặt.
- ... f) Phí vượt quá hạn mức: Được tính trên số dư vượt hạn mức được cấp.
- g) Phí chậm thanh toán: Được thu nếu Chủ thẻ không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn...”

Mặt khác, tại Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng như sau:

“Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 19 quy định: Chỉ TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi...”

S đã thực hiện việc thông báo số tiền nợ sao kê thẻ thông qua tin nhắn điện thoại 0906931718, địa chỉ email “chisai0302@gmail.com” đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà bà L đã cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng trước khi S thực hiện việc khởi kiện bà L tại Tòa cũng như thông báo cho bà L biết việc S khởi kiện bà (có đính kèm các tài liệu chứng cứ cho việc khởi kiện). Thế nhưng bà L vẫn không có thiện chí trả nợ.

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu của S yêu cầu Tòa buộc bà C.V.T.L phải trả cho S số tiền là 306.519.713 (Ba trăm lẻ sáu triệu năm trăm mười chín nghìn bảy trăm mười ba) đồng làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó số tiền gốc là 121.012.799 đồng, tiền lãi quá hạn (tạm tính từ ngày 26/9/2014 đến 21/8/2018) là 185.506.914 đồng, là có cơ sở nghĩ nên chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

- Áp dụng Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng CPTM S:

Buộc bà C.V.T.L phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng CPTM S số tiền là 306.519.713 (Ba trăm lẻ sáu triệu năm trăm mười chín nghìn bảy trăm mười ba) đồng làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó số tiền gốc là 121.012.799 đồng, tiền lãi là 185.506.914 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà C.V.T.L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh được tính theo Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng được S phê duyệt ngày 28/6/2012 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Việc thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà C.V.T.L phải chịu 15.325.986 (Mười lăm triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm tám mươi sáu) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng CPTM S số tiền 5.451.480 (Năm triệu bốn trăm năm mươi một nghìn bốn trăm tám mươi) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003025 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ánh Phượng